TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CAO BẰNG** **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2024/HNGĐ-ST
Ngày 25/4/2024
V/v Yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con
.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO BẰNG - CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Vũ

2. Ông Đinh Văn Hải

- Thư ký phiên tòa: Ông Lục Đức Long – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng tham gia phiên toà: Ông Đàm Thế Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 26/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2024 về việc yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 100/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Trần Thị Thu H - sinh năm 1979

Nơi ĐKTT và chỗ ở: tổ I, phường N, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt.

2. Bị đơn: Nguyễn Thành T - sinh năm 1977

Nơi ĐKTT: tổ A (nay là tổ H), phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; hiện nay đang chấp hành án tại đội 04, phân trại số 01, trại giam Quảng Ninh; địa chỉ: thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/01/2024 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Trần Thị Thu H trình bày:

Bà và ông Nguyễn Thành T xây dựng gia đình vào năm 1998 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường S, thành phố C, tỉnh

Cao Bằng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại tổ H, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Thời gian đầu chung sống hòa thuận, hạnh phúc, đến năm 2007 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do ông T không tu chí làm ăn và sử dụng ma túy, nhiều lần tự cai nghiện tại gia đình nhưng không được. Năm 2010 bà và ông T đã sống ly thân, nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống được và có nguyện vọng được ly hôn với ông Nguyễn Thành T.

Về con chung: Quá trình chung sống có 01 con chung là Nguyễn Thùy L - sinh ngày 18/10/1998 (giới tính: Nữ), hiện nay cháu L đã đến tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 28/3/2024, bị đơn Nguyễn Thành T trình bày: ông và bà Trần Thị Thu H kết hôn năm 1998 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống không hạnh phúc do không hợp nhau về mọi mặt, đến năm 2010 bà H đã bỏ đi không còn chung sống với ông. Hiện nay ông đang chấp hành án với thời hạn 07 năm, trong thời gian chấp hành án bà H cũng không thăm hỏi. Do vậy, ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn ông nhất trí.

Về con chung: ông xác nhận quá trình chung sống có 01 con chung như bà H trình bày, hiện nay con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa gián giải quyết.

Tại phiên tòa: Các đương sự đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát thành phố C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng; những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: bà H và ông T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường S nên quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông T là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2007 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do ông T không tu chí làm ăn, nghiện ma tuý và không cai nghiện được, vợ chồng thường xuyên cãi vã, vợ chồng đã ly thân từ năm 2010. Năm 2022 ông T phạm tội mua bán trái phép chất ma túy bị tuyên mức án 07 năm tù, phải đi chấp hành án tại Trại giam nên vợ chồng không gặp, không quan tâm đến nhau. Như vậy có thể thấy rằng việc bà H và ông T có mâu thuẫn vợ chồng, thời gian ly thân kéo dài, tình nghĩa vợ chồng không còn, tình trạng hôn nhân đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà H xác định không còn tình cảm với ông T nên có nguyện vọng được Toà giải quyết cho ly hôn là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng

[1.1]. Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn với ông Nguyễn Thành T, đăng ký thường trú tại tổ A cũ (nay là tổ H), phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về sự có mặt của các đương sự: bị đơn đang chấp hành án tại Trại giam Q, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh, đã có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Trần Thị Thu H và ông Nguyễn Thành T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, bà H và ông T chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn và đến năm 2010 sống ly thân. Năm 2022, ông T phạm tội *"Mua bán trái phép chất ma túy"* phải đi chấp hành án phạt tù 07 năm theo quyết định của Bản án số 138/2022/HS-ST ngày 29/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được"*.

Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông T chỉ tồn tại trên danh nghĩa, không có điều kiện để chung sống, quan tâm chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; thuộc trường hợp không có khả năng và điều kiện để hàn gắn tình trạng hôn nhân. Do hôn nhân của bà H và ông T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nếu có tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân này cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai bên. Do vậy, bà H khởi kiện yêu cầu ly hôn và ông T cũng nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà H nên yêu cầu khởi kiện là có căn cứ cần được chấp nhận.

[2.2]. Về con chung:

Quá trình chung sống bà H và ông T có 01 con chung là Nguyễn Thùy L, sinh ngày 18/10/1998 (giới tính: Nữ), hiện nay con chung đã thành niên nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Trần Thị Thu H và ông Nguyễn Thành T đều xác nhận quá trình chung sống không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Bà Trần Thị Thu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình để sung vào ngân sách Nhà nước theo quy định.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[5]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử cần được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 8, Điều 9, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 207, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu H về việc ly hôn với ông Nguyễn Thành T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thu H được ly hôn với ông Nguyễn Thành T.

1.2. Về con chung đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.3.Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà Trần Thị Thu H phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án Hôn nhân và gia đình để sung vào ngân sách Nhà nước. Xác nhận bà H đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0000952 ngày 08/3/2024 tại Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng và được đối trừ khi thi hành án.

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án tỉnh Cao Bằng;
- Viện kiểm sát TP Cao Bằng;
- Thi hành án DS TP Cao Bằng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hiền